

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2025/DS-PT
Ngày: 11/3/2025
“V/v tranh chấp tài sản chung”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Pho.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Minh Thành và bà Nguyễn Thị Như Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Lê – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum: Bà Phan Thị Tứ – Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 3 năm 2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2024/TLPT-DS ngày 23 tháng 10 năm 2024 về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2024/DS-ST ngày 16/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 36/2024/QĐXX-PT ngày 16 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Mang C, sinh năm 1955, địa chỉ: Số A T, Tổ A, phường N, thành phố K, tỉnh Kon Tum. (Vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền của ông Mang C: Chị Mang Thị Khả T, sinh năm 1993, địa chỉ: Số A T, Tổ A, phường N, thành phố K, tỉnh Kon Tum. (Có mặt)

- Đồng bị đơn:

1/ Bà Mang Thị N; sinh năm 1960; địa chỉ: Tổ A, phường N, thành phố K, tỉnh Kon Tum (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Mang Thị N1, sinh năm 1965; địa chỉ: Tổ C, phường N, thành phố K, tỉnh Kon Tum (Có mặt).

2/ Bà Mang Thị N1, sinh năm 1965; địa chỉ: Tổ C, phường N, thành phố K, tỉnh Kon Tum (Có mặt)

Đại diện theo ủy quyền của bà N1: Ông Võ Quốc Cứu T1, sinh năm 1998, địa chỉ: 1 H, thành phố K, tỉnh Kon Tum. (Có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Mang Thị H; sinh năm 1952; địa chỉ: B N, tổ E, phường N, thành phố K, tỉnh Kon Tum (Vắng mặt)

2/ Bà Mang Thị T2 (H1), sinh năm 1968; địa chỉ: B T, phường N, thành phố K, tỉnh Kon Tum (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện ngày 12/4/2024, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Mang C trình bày:

Nguồn gốc diện tích 765,6m² ông C được chia nêu trên là một phần trong tổng thể Thửa đất số 371, tờ bản đồ số 04, diện tích 2.501m² (*thực tế sd: 2.258,8 m²*) địa chỉ: Tổ A, phường N, thành phố K, tỉnh Kon Tum đã được cấp GCNQSD đất, đứng tên bà Nguyễn Thị X là tài sản chung của cụ Mang Đức C1 (*chết năm 1973*) và cụ Nguyễn Thị X (*chết năm 2018*). Hai Cụ đều không để lại di chúc.

Hai cụ sinh được 07 người con, gồm ông Mang T3, ông Mang C và các bà Mang Thị H, Mang Thị N, Mang Thị N1, Mang Thị T2 và bà Mang Thị S (*chết năm 1997*), có chồng ông Võ Xuân T4 và 02 con Võ Thị Xuân P và Võ Thị Xuân L.

Ngày 18/3/2009 cụ X và 06 người con gồm ông Mang T3, ông Mang C, bà H, N, N1 và bà T2 cùng thỏa thuận lập “Biên bản chia đất” để chia diện tích đất 2.501m² nêu trên cho cụ X và 05 người con gồm ông Mang C, bà H, bà N, bà N1 và bà T2 mỗi người 01 lô. Riêng ông Mang T3 và bà Mang Thị S đã được cụ C1 và cụ X chia cho mỗi người 01 lô của thửa đất bên cạnh. Sau khi nhận đất được chia ông Mang T3 đã chuyển nhượng cho bà Mang Thị S và đã được cấp GCN.

Năm 2015 và 2016 bà X cùng các bà H, bà N, bà T2 và bà N1 tiến hành làm thủ tục tách thửa để được cấp GCN đối với diện tích đất được chia theo Biên bản chia đất năm 2009 nêu trên. Bà X trực tiếp ký hồ sơ cấp GCNQSD đất để tách thửa cho từng người. Riêng ông Mang C vì lý do không có CMND và sổ hộ khẩu nên thời điểm này ông không làm thủ tục cấp GCN, do đó diện tích đất 701m² đã chia ông C được tách thành thửa 83 do cụ X đứng trong GCN.

Năm 2020 ông C đi làm thủ tục đăng ký sang tên QSD thửa 83 từ bà X sang tên ông C, thì bà N và bà N1 tranh chấp với ông C về thửa đất 83 và không chịu ký xác nhận hồ sơ cho ông C. Nên cơ quan có thẩm quyền không sang tên quyền sử dụng đất cho ông C.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 05/7/2024, xác định ông C đang sử dụng thực tế dư (thừa) 64,6m², nên ông C nhường lại cho bà N và bà N1 một phần diện tích đất được chia giáp đất bà N với chiều rộng phía trước là 0,70m, chiều dài dọc theo lô đất.

Nay ông M Chánh yêu cầu: Công nhận Thửa đất số 371, tờ bản đồ số 04, diện tích 2.501m² (*thực tế sử dụng: 2.258,8 m²*) đã được bà X và các anh em

trong gia đình đã thỏa thuận phân chia xong, theo Biên bản chia đất ngày 18/3/2009; Công nhận diện tích đất 701m² tại Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 40, địa chỉ Tổ A, phường N, thành phố K đã được cấp GCNQSD đất đứng tên bà Nguyễn Thị X, thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Mang C.

Bị đơn bà Mang Thị N và bà Mang Thị N1 trình bày:

Bà N và bà N1 đều có chung ý kiến, khi cụ X còn sống đã chia đất cho các con, diện tích và vị trí đất được chia theo Biên bản chia đất ngày 18/3/2009, như sau: Bà N và bà N1 mỗi người được chia 4,1m ngang, đã được cấp GCN; bà T2 được chia 8m ngang cộng với 4,5m ngang của bà X được chia, cộng bà T2 12,5m ngang, đã được cấp GCN; bà H được chia 8m ngang đã được cấp GCN. Cụ X trực tiếp cất sổ đỏ cho mọi người. Lúc đi làm sổ đỏ cho mọi người, bà N1 có giục ông C cùng đi làm luôn sổ đỏ đối với đất ông C được chia, nhưng vì lý do mâu thuẫn gia đình, vợ ông C cầm sổ hộ khẩu bỏ đi, nên không làm được bìa đỏ. Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện của bà N1 khai thêm, sau khi nhận đất được chia, bà N1 có xin ông C 0,20m đất, bà N đề nghị mua lại 0,70m đất mà ông C được chia giáp cạnh đất của bà N được chia, nhưng ông C không đồng ý. Nay bà N và bà N1 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C vì Giấy CNQSD đất đang đứng tên cụ X, cụ X không để lại di chúc, đây là tài sản chung của các anh em trong gia đình. Bà N và bà N1 không nhận diện tích đất có chiều ngang phía trước và sau rộng 0,70m mà ông C nhường lại cho hai bà.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Bà T2 và bà H có chung ý kiến, hai bà được mẹ (cụ X) chia đất đúng vị trí, đúng diện tích theo Biên bản chia đất ngày 18/03/2009 và đã được cấp Giấy CNQSD đất. Biên bản chia đất 2009 được ông Mang T3 và cụ X cùng các anh em trong gia đình ký xác nhận. Thời điểm chia đất, cụ X tinh thần tỉnh táo, minh mẫn, nhưng C2 không biết chữ nên không ký xác nhận vào biên bản, do đó cụ X giao cho bà T2 đứng ra ký thay chữ ký của C2 dưới sự chứng kiến của các anh chị em trong gia đình và C2 giao cho ông M T3 đứng ra cùng các anh chị em tự thỏa thuận phân chia đất với nhau. Ông Mang T3 và bà Mang Thị S cũng đã được cha mẹ chia cho mỗi người một lô ở thửa đất bên cạnh. Hai bà đề nghị Tòa án xét xử theo nguyện vọng của cụ X và anh em trong gia đình theo nội dung Biên bản chia đất 2009. Các anh chị em được chia đất theo nguyện vọng của cụ X đều đã được cấp GCN năm 2016, riêng ông Mang C vì lý do gia đình nên ông không tách bìa vào năm 2016. Khi bà N1 trực tiếp đi tách sổ đỏ cho anh em, thì bà N1 có thúc giục ông C sang tên QSD đất nhưng ông vẫn chưa đi sang tên, vì ông C cho rằng cụ X đã cho đất rồi nên cứ sử dụng khi nào có dịp thì sẽ sang tên sau, nên GCN đang đứng tên cụ X.

Đất bà H được chia, bà đã tặng cho con trai là anh V; bà N đã tặng cho con gái là chị N2; cụ X đã tặng cho bà T2, mọi người đều đã được cấp GCN QSD. Do đó hai bà đề nghị công nhận lô đất đã được cụ X và anh em thỏa thuận chia cho ông C.

Bản án dân sự sơ thẩm số: **37/2024/DS-ST** ngày **16/9/2024** của Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 215, Điều 217 và khoản 1 Điều 220, khoản 2 Điều 223 Bộ luật Dân sự năm 2005; các điều 207, 208, 210, 219, khoản 2 Điều 218, khoản 1 Điều 220 và khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Án lệ số **24/2018/AL** về “*Tài sản thừa kế chuyển thành tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp của cá nhân*” được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2018.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông M Chánh về “*Tranh chấp chia tài sản chung*”.

Xử:

1. Thừa đất số 371, tờ bản đồ số 04, diện tích 2.501m² (thực tế sử dụng: 2.258,8 m²) đã được cụ Nguyễn Thị X và các con gồm ông Mang T3, ông Mang C, các bà Mang Thị H, Mang Thị N, Mang Thị N1 và bà Mang Thị T2 thỏa thuận phân chia xong, theo Biên bản chia đất ngày 18/3/2009.

2. Diện tích đất 701m² (thực tế sử dụng 765,6m²) tại Thừa đất số 83, tờ bản đồ số 40, địa chỉ Tổ A, phường N, thành phố K đã được UBND thành phố K cấp GCNQSD đất, sổ vào sổ cấp GCN: CH02244 ngày 25/01/2016 người đứng tên sử dụng bà Nguyễn Thị X, thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Mang C.

Vị trí tứ cận diện tích đất 765,6m², như sau:

- Đông giáp đường T, rộng: 19,15m;
- Tây giáp đất nhà thờ P1, rộng: 7,67m;
- Nam giáp đất ông Võ Xuân T4 (Thửa 116), dài: 55,77m;
- Bắc giáp đất chị Lê Thị Thúy N2 (Thửa 81), dài: 60,97m.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/9/2024, bị đơn bà Mang Thị N1 và ngày 01/10/2024 bị đơn bà Mang Thị N kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngày 27/9/2024, nguyên đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm, buộc bà N và bà N1 liên đới chịu số tiền 13.055.000 đồng chi phí tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; những người kháng cáo giữ nguyên đơn kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với những người tham gia tố tụng các đương sự đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Bản án sơ thẩm xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của ông Mang C và ông C tự nguyện nhận chi phí tố tụng. Đại diện VKS đồng ý nội dung nhận định của bản án sơ thẩm về nội dung khởi kiện của ông Mang C. Do đó, không chấp nhận đơn kháng cáo của bà N, bà N1.

Về nội dung kháng cáo của ông Mang C: Bản án sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của ông C nên đồng bị đơn phải chịu số tiền chi phí tố tụng nhưng ông C nhận chịu, tuy nhiên ông C kháng cáo đề nghị đồng bị đơn phải chịu chi phí này nên theo quy định của pháp luật buộc bà N, bà N1 phải chịu chi phí tố tụng 13.055.00 đồng. Xét thấy đơn kháng cáo của ông C có cơ sở chấp nhận.

Đề nghị HĐXX sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của đồng bị đơn Mang Thị N, Mang Thị Nho .

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị HĐXX phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Mang Thị N và bà Mang Thị N1, chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Mang C, bà Mang Thị N và Mang Thị N1 được lập đúng theo thủ tục và trong hạn luật định, nên được HĐXX xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Cấp sơ thẩm đã xác định đúng theo quy định tại khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét kháng cáo của bà Mang Thị N và bà Mang Thị N1:

[3.1] Nguồn gốc diện tích đất đang có tranh chấp đều được các bên đương sự thừa nhận là một phần diện tích đất trong tổng diện tích 2.501 m² (thực tế sử dụng: 2.258,8 m²) khi còn sống cụ Mang Đức C1 và cụ Nguyễn Thị X tạo lập được.

Cụ Mang Đức C1 (*chết năm 1973*), không để lại di chúc. Để phân chia tài sản và đăng ký quyền sử dụng đất thì ngày 18/3/2009 cụ X và 06 người con cùng thỏa thuận lập “Biên bản chia đất” chia diện tích đất nêu trên cho cụ X và 05 người con gồm ông Mang C, bà H, bà N, bà N1 và bà T2 mỗi người 01 lô.

Nội dung chia đất cho ông M Chánh theo Biên bản chia đất 2009 cụ thể như sau:

...“Phần đất của Ông Mang C: Từ ranh giới đất của cháu Võ Thị Xuân P đến hết nhà của Ông Mang C cộng thêm 70cm (7 tấc) để mở cửa sổ. Chiều dài sẽ thẳng song song với ngôi nhà đến tận vách tường nhà chung”... (BL số 31).

Trên cơ sở đã thỏa thuận tại biên bản chia đất 2009, cụ X tiến hành thủ tục tặng cho các con. Những người được tặng cho đất đều đã được cấp GCN. Do trong Biên bản chia đất 2009 không thỏa thuận chia diện tích đất ở, nên vào năm 2015 sau khi được cán bộ địa chính hướng dẫn thì chị N2 lập Biên bản thỏa thuận chia đất ở cho mỗi người được 50m² đất ở, đã được cụ X và các con đồng ý ký xác nhận và được chứng thực của UBND phường. Cùng năm 2015 và 2016 cụ X là người trực tiếp đi làm thủ tục tặng cho, tách thửa cho mọi người. Riêng ông C không làm thủ tục tách thửa, do đó diện tích đất đã chia ông C được tách thành Thửa 83 vẫn đứng tên cụ X và được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02244 ngày 25/01/2016. Bà N1 và bà N cùng thừa nhận khi làm thủ tục tách thửa, cấp GCN QSDĐ, bà N1 có thúc giục ông C cùng làm GCN nhưng ông không chịu làm. Như vậy có cơ sở khẳng định cụ X và các con đã thỏa thuận lập biên bản chia đất từ năm 2009, việc chia đất đã thực hiện xong khi các bên đã đăng ký QSD và được cấp GCNQSD đất vào năm 2015, 2016. Ngoài việc đã được cấp GCN thì bà T2, anh V và ông C đã xây nhà cấp 4 và công trình trên đất, ở ổn định đến nay. Việc thỏa thuận phân chia đất không vi phạm quyền lợi của bất cứ thừa kế nào và phù hợp với truyền thống đạo đức, xã hội. Từ đó có đủ cơ sở để xác thực “Biên bản chia đất” ngày 18/3/2009 cụ X và 06 người con là tự nguyện, hợp tình, hợp pháp và đủ căn cứ để xác định quyền sử dụng hợp pháp của ông M Chánh đối với diện tích đất tại thửa 83, tờ bản đồ số 40 tại phường N, thành phố K; ông C có quyền đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động thay đổi tên người sử dụng đất trên GCN QSDĐ trên.

Từ năm 2015, 2016 sau khi các con cụ X tách thửa làm GCN QSDĐ, phần diện tích còn lại là thửa đất số 83, tờ bản đồ số 40 do ông C sử dụng ổn định, không có tranh chấp; tuy nhiên sau khi cụ X mất, ông C tiến hành thủ tục để được cấp GCN QSDĐ thì không được các bà N1, N ký xác nhận nên ông C đã khởi kiện để được đăng ký quyền sử dụng đất, yêu cầu này của ông C là chính đáng, hợp pháp cần được chấp nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bà N, N1 cũng xác nhận không có yêu cầu được phân chia phần đất này mà do gia đình ông C không yêu cầu các bà xác nhận thủ tục để được sang tên QSDĐ mà có thái độ không đúng và khởi kiện các bà nên các bà không đồng ý.

Đối với diện tích đất tăng thêm so với diện tích thể hiện tại GCN QSDĐ thể hiện tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án cấp sơ thẩm là 64,6 m², ông C đang sử dụng ổn định, không có tranh chấp thì ông C có quyền liên hệ với cơ quan để được công nhận QSDĐ theo quy định của pháp luật.

Qua những phân tích trên, không cơ sở để chấp nhận đơn kháng cáo của bà Mang Thị N và bà Mang Thị Nho .

[3.2] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Mang C:

Tại cấp sơ thẩm, ông Mang C tự nguyện nhận chịu 13.055.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thay cho bà N và bà N1, đây là

sự tự nguyện của ông C. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm, các bà N1, N đã kháng cáo nên ông kháng cáo không nhận chịu số tiền trên nữa đề nghị bà N và bà Nho C3 số tiền trên. Xét thấy, yêu cầu khởi kiện của ông M Chánh được chấp nhận, nên đồng bị đơn bà Mang Thị N và Mang Thị N1 phải liên đới chịu số tiền 13.055.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ở cấp sơ thẩm ông C tự nguyện chịu nộp thay nhưng nay ông không đồng ý nên các bà N1, N phải chịu.

Từ phân tích trên, chấp nhận đơn kháng cáo của ông Mang C, sửa một phần bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng.

[4] Tại phiên toà phúc thẩm, đại diện theo uỷ quyền của bà N, N1 cho rằng cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án vượt quá yêu cầu khởi kiện khi tuyên công nhận “Biên bản chia đất” ngày 18/3/2009, HĐXX thấy đây chỉ là sai sót về kỹ năng khi tuyên án của cấp sơ thẩm, bởi bản chất của việc tách thửa, nhận quyền sử dụng đất của cụ X và các con đều trên cơ sở của việc thoả thuận này dù quá trình thực hiện tại các cơ quan có thẩm quyền bằng hình thức tặng cho của cụ X với các con hay cháu đều đã thực hiện theo đúng sự thoả thuận ngày 18/3/2009; hơn nữa khi cụ M Đức Cường chết không để lại di chúc thì tài sản chung của cụ C1 để lại phải được các thừa kế thoả thuận giao cho cụ X trước khi cụ X thực hiện tặng cho, chuyển nhượng.

Cấp sơ thẩm có một phần thiếu sót khi ghi nội dung “Thửa đất số 371, tờ bản đồ số 04, diện tích 2.501m² (*thực tế sử dụng: 2.258,8 m²*) đã được cụ Nguyễn Thị X và các con gồm ông Mang T3, ông Mang C, các bà Mang Thị H, Mang Thị N, Mang Thị N1 và bà Mang Thị T2 thoả thuận phân chia xong, theo Biên bản chia đất ngày 18/3/2009” trong quyết định của bản án để bị đơn cho rằng Toà án đã xét xử vượt quá yêu cầu khởi kiện vì đã công nhận Biên bản chia đất ngày 18/3/2009, thực chất của Biên bản chia đất ngày 18/3/2009 là chứng cứ để xác định ông Mang C cũng như các người con khác của cụ X được quyền sử dụng đối với diện tích đất đã được nhận trên diện tích đất của cụ C1 và cụ X tạo lập để lại, lẽ ra nội dung này chỉ cần ghi trong nhận định của bản án, do đó cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Vì đơn kháng cáo của bà Mang Thị N và Mang Thị N1 không được chấp nhận nên các bà phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, bà Mang Thị N là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí.

Đơn kháng cáo của ông Mang C được chấp nhận nên ông C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015:

- Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Mang Thị N và Mang Thị Nho .
- Chấp nhận đơn kháng cáo của ông Mang C.

- Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2024/DS-ST ngày 16/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều Điều 215, Điều 217 và khoản 1 Điều 220, khoản 2 Điều 223 Bộ luật Dân sự năm 2005; các điều 207, 208, 210, 219, khoản 2 Điều 218, khoản 1 Điều 220 và khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Án lệ số **24/2018/AL** về “*Tài sản thừa kế chuyển thành tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp của cá nhân*” được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2018.

Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông M Chánh về “*Tranh chấp chia tài sản chung*”.

Diện tích đất 701m² tại Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 40, địa chỉ Tổ A, phường N, thành phố K đã được UBND thành phố K cấp GCN QSDĐ, số vào sổ cấp GCN: CH02244 ngày 25/01/2016 đứng tên sử dụng bà Nguyễn Thị X, thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Mang C.

Đối với diện tích đất tăng thêm, ông C có quyền liên hệ với cơ quan chức năng để xem xét cấp GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí và chi phí tố tụng:

Áp dụng khoản 3 Điều 144; khoản 1, 5 Điều 147, Điều 148, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2, 9 Điều 26, khoản 1, 2 Điều 29; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Mang Thị N và bà Mang Thị N1 phải liên đới chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch, mỗi người chịu ½, trong đó:

+ Bà Mang Thị N1 phải nộp 150.000 đồng. Ông Mang C nhận nộp thay khoản tiền 150.000 (*Một trăm năm mươi nghìn*) đồng cho bà N1.

+ Bà Mang Thị N là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí hợp lệ, nên được miễn nộp 150.000 đồng tiền án phí.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Đồng bị đơn bà Mang Thị N và bà Mang Thị N1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm. Riêng bà N là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí. Bà Mang Thị N1 được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) mà bà N1 đã nộp theo biên lai số 0000167 ngày 27/9/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

3.3. Chi phí tố tụng: Bà Mang Thị N và bà Mang Thị N1 phải liên đới chịu 13.055.000 đồng (*Mười ba triệu không trăm năm mươi lăm ngàn đồng*) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Mỗi bà phải chịu số tiền 6.527.500 đồng (*Sáu triệu năm trăm hai mươi bảy ngàn năm trăm đồng*).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (11/3/2025).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kon Tum;
- TAND TP Kon Tum ;
- Chi cục THADS TP Kon Tum;
- Cục THADS tỉnh Kon Tum;
- NTGTT;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Pho

THÀNH VIÊN HĐXX

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Minh Thành Nguyễn Thị Như Mai

Nguyễn Văn Pho

